

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 215/2000/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

**Ban hành
mức thu lệ phí**

**cấp giấy
phép hoạt động bưu chính viễn thông**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về Bưu chính viễn thông.

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước;

Sau khi thống nhất với Tổng cục Bưu điện và theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động bưu chính viễn thông (BCVT).

Điều 2: Tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động bưu chính viễn thông tại Việt Nam phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Biểu này;
Trừ các trường hợp không phải nộp sau đây:

- Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, đối ngoại.
- Mạng thông tin liên lạc phục vụ đột xuất khi xảy ra bão lụt và các thiên tai khác.
- Mạng thuộc hệ đặc biệt phục vụ trực tiếp chỉ đạo của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ.

- Mạng thông tin liên lạc thuộc các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao.

Điều 3: Cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT được trích 25% (hai mươi lăm phần trăm) số tiền lệ phí thu được trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước để chi phí cho công việc cấp giấy phép hoạt động BCVT và việc thu phí, lệ phí theo chế độ quy định; số tiền phí thu được còn lại 75% phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT có trách nhiệm tổ chức thu, kê khai thu, nộp, quản lý sử dụng và quyết toán lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT theo quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 4: Cơ quan Thuế địa phương nơi thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT có trách nhiệm phát hành chứng từ thu tiền lệ phí và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT theo đúng quy định tại Quyết định này và Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định về lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT trái với Quyết định này.

Điều 6: Tổ chức thuộc đối tượng nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT, đơn vị được giao nhiệm vụ tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động BCVT và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BUỒI CHÍNH VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 215 /2000/QĐ-BTC
ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số T.T	DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ	Mức thu (1.000 đồng)

1	2	3
1	Lệ phí cấp giấy phép mở mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng :	
	- Mạng hoạt động trong phạm vi khu vực:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	1.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	2.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	10.000
	- Mạng hoạt động trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	2.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	10.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	12.500
	- Mạng hoạt động trong phạm vi toàn quốc và mạng sử dụng phương thức truyền dẫn qua vệ tinh:	
	+ Số máy hoạt động trong mạng đến 10 máy	5.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 11 đến 20 máy	7.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 21 đến 50 máy	10.000
	+ Số máy hoạt động trong mạng từ 51 đến 100 máy	12.500
	+ Số máy hoạt động trong mạng trên 100 máy	15.000
2	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông vô tuyến điện	

	công cộng (Trừ thiết lập các mạng: Điện thoại vô tuyến cố định, điện thoại vô tuyến di động, nhắn tin được quy định ở mục 4) :	
	- Trong phạm vi khu vực:	5.000
	- Trong phạm vi 2 khu vực:	10.000
	- Trong phạm vi toàn quốc:	15.000
3	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông hữu tuyến dùng riêng ngoài nội dung ở mục 1:	
	- Trong phạm vi khu vực:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 16 số	300
	+ Tổng đài có dung lượng trên 16 số đến 32 số	600
	+ Tổng đài có dung lượng trên 32 số đến 64 số	900
	+ Tổng đài có dung lượng trên 64 số đến 128 số	1.200
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số	1.500
1	2	3
	- Trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 128 số	1.900
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số	2.200
	+ Tổng đài có dung lượng trên 1024 số	2.500
	- Trong phạm vi toàn quốc:	
	+ Tổng đài có dung lượng đến 128 số	3.000
	+ Tổng đài có dung lượng trên 128 số đến 1024 số	3.500
	+ Tổng đài có dung lượng trên 1024 số	4.000

4	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng ngoài nội dung ở mục 1 và 2:	
	- Trong phạm vi khu vực:	
	+ Mạng điện thoại cố định	10.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến cố định	10.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến di động	10.000
	+ Mạng nhắn tin	10.000
	+ Mạng truyền số liệu	5.000
	+ Mạng đa dịch vụ	15.000
	+ Mạng di động vệ tinh	
	* Cung cấp cổng và dịch vụ truy nhập	10.000
	* Cung cấp dịch vụ đầu cuối	5.000
	- Trong phạm vi liên khu vực:	
	+ Mạng điện thoại cố định	20.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến cố định	20.000
	+ Mạng điện thoại vô tuyến di động	20.000
	+ Mạng nhắn tin	20.000
	+ Mạng truyền số liệu	10.000
	+ Mạng đa dịch vụ	20.000
	+ Mạng di động vệ tinh	
	* Cung cấp cổng và dịch vụ truy nhập	15.000
	* Cung cấp dịch vụ đầu cuối	8.000